

Bản án số:56/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04- 4 - 2022

V/v Không công nhận vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*1.Bà Hà Thị Vinh; 2.Ông Phạm Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2022/TLST-HNGĐ, ngày 25/02/2022 về không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17/3/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Sùng Thị C**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Anh **Vàng Văn N**, sinh năm 1981.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn L, xã K, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã H, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

(Chị C và anh N có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị Sùng Thị C trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chị lấy nhau không có đăng ký kết hôn nhưng được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1998 sau đó vợ chồng sinh sống tại thôn Làng Phát, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, vợ chồng thời gian chung sống hòa thuận, phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không chung thủy, chồng mãi chơi có quan hệ với người phụ nữ khác nên đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau mỗi người sống một nơi, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn, vì vợ chồng chị lấy nhau không có đăng ký kết hôn nên chị đề nghị Tòa án không công nhận giữa chị với anh N là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Vàng Văn Điệp, sinh ngày 01/7/2000 và Vàng Văn Khánh, sinh ngày 16/3/2002, hai cháu đã trưởng thành có khả năng lao động nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung.

- Tài sản chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ: Vợ chồng chị không nợ chung ai, không đề nghị giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai anh Vàng Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị Sùng Thị C chung sống với nhau từ năm 1998, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, sau đó vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Làng Phát, xã Kim Quan, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, sau đó phát sinh mâu thuẫn thời gian phát sinh từ năm 2012, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên vợ chồng anh đã sống ly thân, chị C tự bỏ nhà đi không còn quan tâm đến gia đình, anh xác định việc chung sống với chị C có đăng ký kết hôn nhưng thời gian lâu, nên giấy tờ kết hôn anh không lưu giữ, không thể cung cấp được cho Tòa án, anh nhớ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Kim Quan. Do mâu thuẫn với chị C nên đến năm 2020 anh tạm trú tại thôn Bum Kẹn, xã Hùng Lợi sinh sống, nay chị C đề nghị ly hôn anh nhất trí.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Vàng Văn Điệp, sinh ngày 01/7/2000 và Vàng Văn Khánh, sinh ngày 16/3/2002, hai cháu đã trưởng thành có khả năng lao động nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung.

- Tài sản chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ: Vợ chồng anh không vay nợ ai, không đề nghị giải quyết.

Chị Sùng Thị C và anh Vàng Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của C 28, 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Sùng Thị C.

Tuyên xử:

-Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị C và anh Vàng Văn N.

- Chị Sùng Thị C phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

-Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên toà, các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Vàng Văn N có hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Chị C có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết không công nhận giữa chị với anh N là vợ chồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các điều 28, 35 và điều 39 của BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án tiến hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải các bên đương sự đều đề nghị không hòa giải và có lời khai đề nghị giải quyết không công nhận vợ chồng, về con chung, tài sản, vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết. Toà án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Sùng Thị C xác định hai bên lấy nhau không có đăng ký kết hôn, anh Vàng Văn N xác định vợ chồng lấy nhau từ năm 1998 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang nhưng anh N không giao nộp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Qua kiểm tra rà soát sổ đăng ký kết hôn lưu giữ tại UBND xã Kim Quan, huyện Yên Sơn không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn thời điểm trước và sau năm 1998, hiện tại UBND xã Kim Quan chỉ có lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 2007 trở về đây, qua kiểm tra thông tin ghi trong sổ đăng ký kết hôn còn lưu tại UBND xã thì không thể hiện có trường hợp nào kết hôn ghi trong sổ kết hôn có tên Sùng Thị C, sinh năm 1982 và Vàng Văn N, sinh năm 1981. Xác minh tại phòng tư pháp huyện Yên Sơn thể hiện tại phòng không lưu giữ sổ đăng ký kết hôn thời điểm năm 1998 của UBND xã Kim Quan lưu giữ tại phòng, hiện tại phòng có lưu giữ 01 quyển sổ đăng ký kết hôn, thời điểm đăng ký từ năm 2000 đến năm 2002, khi kiểm tra thông tin ghi trong sổ cũng không thể hiện có trường hợp nào kết hôn ghi trong sổ kết hôn mang tên Sùng Thị C, sinh năm 1982 và Vàng Văn N, sinh năm 1981. Như vậy, trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, không có căn cứ chứng minh chị C và anh N có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị C và anh N mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống chị C và anh N không hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống, ly thân đến nay đã được 10 năm. Nay xác định giữa chị C và anh N không có đăng ký kết hôn nên không công nhận vợ chồng giữa chị C và anh N.

Vậy, xét yêu cầu khởi kiện của chị Sùng Thị C là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Sùng Thị C. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị C và anh Vàng Văn N là phù hợp quy định tại điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Con chung của anh chị đã trưởng thành, không đề nghị giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị C và anh N không yêu cầu xem xét giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Chị Sùng Thị C phải chịu án dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị C theo quy định tại điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Sùng Thị C.

Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị C và anh Vàng Văn N.

2. Về án phí: Chị Sùng Thị C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003941 ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; Chị C đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Sùng Thị C và anh Vàng Văn N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang; (*Khi án có hiệu lực*)
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn; (*nt*)
- Viện kiểm sát ND tỉnh TQ;
- Viện kiểm sát ND huyện YS;
- UBND xã Kim Quan (*để biết*)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ninh - Đặng Thị Huệ

Nguyễn Thị Thu Hà

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang; (Khi án có hiệu lực)
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn; (nt)
- Viện kiểm sát ND tỉnh TQ;
- Viện kiểm sát ND huyện YS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

